

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM DUỆ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /NQ-HĐND

Cẩm Duệ, ngày 25 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách và vốn đầu tư phát triển xã
Cẩm Duệ năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ II

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Giao dự toán thu chi, ngân sách năm 2025 cho UBND các xã, phường;

Sau khi xem xét Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 18 /8/2025 và Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã về việc đề nghị xem xét, quyết định phân bổ, giao dự toán thu chi ngân sách và vốn đầu tư phát triển xã Cẩm Duệ năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính; cáo thẩm tra số 01/BC-BKTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán thu chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2025 sau sắp xếp của xã Cẩm Duệ như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước:

1.1 Tổng thu ngân sách nhà nước: 182.127.999.000 đồng;

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng: 41.298.962.000 đồng;

- Ngân sách cấp xã hưởng: 140.829.037.000 đồng;

1.2 Thu ngân sách cấp xã: 140.829.037.000 đồng;

- Thu Nội địa: 31.598.038.000 đồng;

- Thu bổ sung từ NS cấp trên: 97.322.954.000 đồng;

Gồm:

+Thu Bỏ sung cân đối:	84.601.211.000 đồng;
+Thu bỏ sung mục tiêu:	12.721.743.000 đồng;
- Thu từ nguồn năm trước chuyển sang:	5.901.212.000 đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	6.006.833.000 đồng;
2. Tổng chi ngân sách nhà nước:	140.829.037.000 đồng.
2.1 Chi đầu tư phát triển:	43.751.553.000 đồng;
2.2 Chi thường xuyên:	96.616.968.000 đồng;
2.3 Dự phòng ngân sách:	460.516.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã giao chi tiết dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã điều chỉnh sau khi sắp xếp bộ máy hành chính cho các đơn vị tổ chức có liên quan thực hiện.

Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã thống nhất điều chỉnh, bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Cẩm Duệ khoá XX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Các đ/c BTV, BCH đảng bộ xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Ban XD Đảng, UBKT, VP Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQ VN và các đoàn thể CTXH;
- BCHQS; Công an xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Các trường học trên địa bàn xã;
- Kho bạc NN khu vực XII;
- Trang TTĐT xã (đăng tải);
- Lưu: VT. *g*

CHỦ TỊCH



Hoàng Duy Trung

Phụ lục 01

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25 tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ

ĐVT: 1000 đồng

Thu ngân sách	Số tiền	Chi ngân sách	Số tiền
A. Tổng thu cân đối ngân sách	140.829.037	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	140.829.037
1. Thu nội địa	31.598.038	1. Chi đầu tư phát triển	43.751.553
2. Thu kết dư ngân sách năm trước	6.006.833	2. Chi thường xuyên	96.616.968
3. Thu chuyển nguồn	5.901.212	3. Dự phòng ngân sách	460.516
4. Bổ sung cân đối	84.601.211		
5. Bổ sung có mục tiêu	12.721.743		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ CẨM DUỆ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	DT tỉnh giao	DT xã giao		Ghi chú
			Tổng thu NSNN	NS Xã hưởng	
	TỔNG CỘNG	135.977.999	182.127.999	140.829.037	
A	THU NỘI ĐỊA	26.747.000	72.897.000	31.598.038	
I	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000	65.800.000	29.610.000	
+	Tiền sử dụng đất giao đầu năm 2025	20.000.000	65.800.000	29.610.000	
II	Thu các khoản thuế, phí	6.747.000	7.097.000	1.988.038	
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	2.993.000	2.993.000	794.838	
4	Thuế Thu nhập cá nhân	1.219.000	1.219.000	0	
5	Thuế bảo vệ môi trường		0		
6	Lệ phí trước bạ	1.940.000	1.940.000	464.000	
7	Phí, lệ phí	104.000	104.000	70.000	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55.000	55.000	55.000	
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước	46.000	46.000	13.800	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	170.000	170.000	20.400	
11	Thu từ quỹ đất hoa lợi công sản		0	0	
12	Thu khác tại xã	220.000	270.000	270.000	
13	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		300.000	300.000	
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	97.322.954	97.322.954	97.322.954	
1	Thu bổ sung cân đối	84.601.211	84.601.211	84.601.211	
2	Thu Bổ sung mục tiêu	12.721.743	12.721.743	12.721.743	
C	Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang	5.901.212	5.901.212	5.901.212	
D	Thu kết dư ngân sách	6.006.833	6.006.833	6.006.833	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CẨM DUỆ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	42.289.620	39.164.205	59.361.171	140.829.037	
I	Chi đầu tư phát triển	21.187.998	22.563.555	-	43.751.553	
1.	Số đã chi 6 tháng đầu năm	21.187.998	22.563.555	-	43.751.553	
2	Chi tiết dự toán chi Đầu tư phát triển 6 tháng cuối năm	-	22.563.555	-	22.563.555	
2.1	Chi đầu tư công từ dự toán nguồn vốn cấp QSD (Kèm Nghị quyết phê duyệt kế hoạch đầu tư công)		9.218.582		9.218.582	Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo
2.2	Chi đầu tư phát triển khác		7.762.629	-	7.762.629	Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo
+	Chi đầu tư phát triển khác nguồn tiền đất		7.656.240		7.656.240	Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo
+	Chi đầu tư phát triển từ nguồn kết dư ngân sách còn lại		106.389		106.389	
2.3	Nguồn vốn bố trí cho các công trình cần triển khai thực hiện mới trong năm 2025 nhưng chưa đủ thủ tục đầu tư		5.582.344		5.582.344	
II	Chi thường xuyên	21.101.622	16.140.134	59.361.171	96.616.968	
1.	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	13.537.906	11.619.390	2.034.000	27.191.296	
1.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	13.537.906	-	-	13.537.906	
1.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025	-	11.619.390	2.034.000	13.653.390	
1.2.1	Văn phòng HĐND - UBND xã	-	6.662.993	450.000	7.112.993	
*	Văn phòng UBND xã	-	6.267.652	400.000	6.667.652	

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Lương và các khoản phụ cấp		2.556.701		2.556.701	
-	Phụ cấp bán chuyên trách; lương cán bộ hợp đồng		193.180		193.180	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		329.564		329.564	
-	Phụ cấp , BH Thôn trưởng		719.129		719.129	
-	Phụ cấp thôn đội trưởng		175.500		175.500	
-	Y tế thôn bản		109.512		109.512	
-	Chi hỗ trợ PC người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn		876.096		876.096	
-	Phụ cấp Bi thư chi bộ; Trưởng ban Công tác MT thôn		1.047.665		1.047.665	
-	Kinh phí hoạt động của tổ chuyển đổi số cộng đồng theo NQ 119/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		93.600		93.600	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người làm công tác tôn giáo theo QĐ 249/2019		33.696		33.696	
-	Chi phụ cấp cán bộ CNTT		1.404		1.404	
-	Chi hoạt động khối UBND		131.605	400.000	531.605	
*	Hội đồng nhân dân xã		395.341	50.000	445.341	
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân cấp xã		286.416		286.416	
-	Chi phụ cấp công tác phí		15.000		15.000	
-	Chi PC kiêm nhiệm, trách nhiệm của Chủ tịch, TBKT-NS, TB VH-XH và 02 phó ban HĐND xã		12.636		12.636	
-	KP hoạt động HĐND xã		81.289	50.000	131.289	

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
1.2.2	Văn phòng Đảng ủy		2.133.668	1.404.000	3.537.668	
-	Lương và các khoản phụ cấp		1.429.758		1.429.758	
-	Kinh phí tiên thường theo Nghị định 73 của Chính Phủ		190.214		190.214	
-	Phụ cấp Cấp ủy		109.512		109.512	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy		8.424		8.424	
-	Kinh phí huy hiệu đảng			664.000	664.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ		300.000	500.000	800.000	DT 6 tháng đầu năm 03 xã đã chi cho ĐH đảng bộ : 337,5 triệu đồng ; Tỉnh hỗ trợ 500 tr.đ ; NS xã bố trí dự toán 06 tháng cuối năm: 300 triệu đồng; Tổng dự toán cả NS tỉnh và NS xã bố trí cho ĐH Đảng bộ xã năm 2025 : 1.137,5 triệu đồng
-	Chi hoạt động công tác Đảng		95.760	240.000	335.760	
1.2.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị xã hội		1.126.145	80.000	1.206.145	
-	Lương và các khoản phụ cấp (Bao gồm bảo hiểm); công tác phí		707.653		707.653	
-	Kinh phí tiên thường theo Nghị định 73 của Chính Phủ		88.620		88.620	
-	Kinh phí hoạt động		74.872	50.000	124.872	
	Kinh phí Đại hội MTTQ và các đoàn thể		130.000	30.000	160.000	

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện "Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh "		60.000		60.000	
-	Chi hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động		65.000		65.000	
1.2.4	Trung tâm phục vụ hành chính công		18.000	100.000	118.000	
-	Kinh phí hỗ trợ các đơn vị sau sắp xếp hành chính			100.000	100.000	
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ làm việc tại TT phục vụ HCC theo quy định tại QĐ số 37/QĐ-UBND ngày 15/10/2018		18.000		18.000	
1.2.5	Chi khác về quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể ; Dự phòng biến động tiền lương, nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn và các nhiệm vụ phát sinh khác		621.383		621.383	
1.2.6	Kinh phí Bán chuyên trách cấp xã (Phần kinh phí của các đối tượng nghỉ 6 tháng cuối năm)		542.000		542.000	
1.2.7	Kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm theo NQ173/NQ-HĐND ngày 13/6/2025 và nguồn CCTL ; biến động con người		480.201		480.201	
1.2.8	Chi công tác tôn giáo		35.000		35.000	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	290.450	107.280	51.789.134	52.200.904	
2.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	290.450	-	-	290.450	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	60.090			60.090	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	-			-	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	230.360			230.360	
2.1	Số dự toán 6 tháng cuối năm 2025	-	107.280	51.789.134	51.910.454	
2.1.1	Phân bổ chi tiết các trường học	-	-	51.476.479	51.476.479	Chi tiết có phụ lục số 06 kèm theo
2.1.2	Các chế độ chính sách khác		42.120	312.655	368.815	Chi tiết có phụ lục số 06 kèm theo

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Kp Trung tâm học tập cộng đồng		42.120	14.040	56.160	
2.1.3	KP bổ sung mục tiêu sửa chữa trường học		65.160		65.160	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề					
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	336.418	194.832	-	531.250	
4.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	336.418	-	-	336.418	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	217.780			217.780	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	19.252			19.252	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	99.385			99.385	
4.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025	-	194.832	-	194.832	
-	Chi SN văn hóa thể thao ; Truyền thanh và chuyển đổi số ; hội nghị diễn hình tiên tiến và các nội dung chi khác trên lĩnh vực VH-TT		104.832		104.832	
-	Chi hội nghị diễn hình tiên tiến		20.000		20.000	
-	Kinh phí Đại hội Đảng Bộ xã (Chương trình Văn nghệ chào mừng Đại Hội Đảng)		70.000		70.000	
5	Sự nghiệp y tế	133.312	-	907.000	1.040.312	
5.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	133.312	-	-	133.312	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	52.460			52.460	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	53.053			53.053	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	27.799			27.799	
5.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025		-	907.000	907.000	
-	Kinh phí bảo hiểm y tế			907.000	907.000	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.534.245	391.680	4.087.000	6.012.925	
6.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	1.534.245	-	-	1.534.245	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	517.445			517.445	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	731.940			731.940	

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Xã Cẩm Thạch cũ	284.860			284.860	
6.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025	-	391.680	4.087.000	4.478.680	
-	Lương hưu xã 130 -111		355.000		355.000	
-	Trợ cấp TNXP		13.680		13.680	
-	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà ngày lễ 27/7 và dịp lễ Tết		20.000		20.000	
-	Chính sách hỗ trợ người phân công giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn		3.000		3.000	
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, tiền điện hộ CSXH không thuộc hộ nghèo			142.000	142.000	
-	Kinh phí trợ giúp đối tượng BTXH			3.945.000	3.945.000	
7	Sự nghiệp an ninh	722.837	597.560	30.000	1.350.397	
7.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	722.837	-	-	722.837	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	232.806			232.806	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	351.556			351.556	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	138.475			138.475	
7.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025	-	597.560	30.000	627.560	
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên tổ an ninh trật tự ở sở theo NQ129/2024/NQ-HĐND		547.560		547.560	
-	Kinh phí hoạt động		50.000	30.000	80.000	
8	Sự nghiệp quốc phòng	1.317.517	85.704	514.037	1.917.258	
8.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	1.317.517	-	-	1.317.517	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	413.020			413.020	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	535.087			535.087	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	369.410			369.410	

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
8.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025	-	85.704	514.037	599.741	
-	Kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ		55.704	484.037	539.741	
-	Kinh phí hoạt động quốc phòng trên địa bàn		30.000	30.000	60.000	
9	Sự nghiệp kinh tế	2.846.106	2.910.930	-	5.757.036	
9.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	2.846.106			2.846.106	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	483.090			483.090	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	980.949			980.949	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	1.382.066			1.382.066	
9.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025		2.910.930	-	2.910.930	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		125.129		125.129	Trong đó: Cẩm Mỹ: 40,37 tr.đ; Cẩm Thạch: 84,76 tr.đ
-	Kinh phí đất trồng lúa		995.686		995.686	
-	Kinh phí PCTT, Dịch bệnh gia súc gia cầm, Phòng chống cháy rừng và các nội dung khác		130.000		130.000	
-	Kinh phí bảo trì đường bộ: Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường nguồn BMT		49.961		49.961	
-	Chi các Chương trình MTQG		1.491.765		1.491.765	
+	Chương trình MTQG NTM		927.765		927.765	Chi tiết có PL 07 kèm theo
+	Chương trình MTQG GN		564.000		564.000	Chi tiết có PL 07 kèm theo
-	Chi SN kinh tế khác		118.389		118.389	
10	Sự nghiệp môi trường	190.832	50.000	-	240.832	
10.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	190.832	-	-	190.832	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	65.832			65.832	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	105.000			105.000	

STT	Nội dung	Số đã chi 6 tháng đầu năm	Số còn lại phân bổ dự toán 6 tháng cuối năm	Nhiệm vụ tính chuyển về	Tổng dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Xã Cẩm Thạch cũ	20.000			20.000	
10.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025		50.000	-	50.000	
-	Kinh phí hoạt động		50.000		50.000	
11	Chi khác ngân sách	192.000	182.758	-	374.758	
11.1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025	192.000	-	-	192.000	
-	Xã Cẩm Mỹ cũ	64.000			64.000	
-	Xã Cẩm Duệ cũ	66.000			66.000	
-	Xã Cẩm Thạch cũ	62.000			62.000	
11.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025		182.758		182.758	
III	Dự phòng ngân sách		460.516		460.516	
1	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025				-	
2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025		460.516		460.516	

PHỤ LỤC PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ

ĐVT: 1000 Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Sau hợp nhất và điều chỉnh theo NQ Thống nhất KHĐTC)	Kế hoạch vốn đã giải ngân 30/6/2025	Kế hoạch vốn còn lại phân bổ 6 tháng cuối năm 2025
	TỔNG SỐ	30.447.059	21.122.088	9.324.972
A	Vốn Đầu tư công đã thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	30.447.059	21.122.088	9.324.972
+	Vốn Đầu tư công nguồn tiền CQSD Đất B12	14.543.627	5.325.045	9.218.582
+	Vốn Đầu tư công nguồn BSMT, Chuyển nguồn, kết dư NS	15.903.432	15.797.043	106.390
B	Vốn Đầu tư công thực hiện 06 tháng cuối năm 2025	2.517.821	137.865	2.379.956
1	Dự án hoàn thành	104.954	33.315	71.639
1	Chi trả nợ đường giao thông nông thôn kết hợp sản xuất xã Cẩm Mỹ	71.639	0	71.639
2	Dự án chuyển tiếp	2.412.867	104.550	2.308.317
1	Xây dựng hạ tầng GPMB khu quy hoạch đất ở trường mầm non Cẩm Thạch	2.412.867	104.550	2.308.317
3	Bố trí vốn cho các dự án mới khởi công trong năm 2025	12.025.806	5.187.180	6.838.626
3.1	- Chi đầu tư công trình: Nâng cấp kênh OB thôn Mỹ Yên, xã Cẩm Mỹ	1.014.968	79.703	935.265
3.2	- Chi đầu tư công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã Cẩm Mỹ	850.000		850.000
3.3	Đường GTNT, mương thoát nước thôn Phương Trú xã Cẩm Duệ	1.400.000		1.400.000
3.4	Nhà đa chức năng trường tiểu học xã Cẩm Thạch	3.653.361		3.653.361
4	Vốn Đầu tư công nguồn BSMT, Chuyển nguồn, kết dư NS còn lại trong nghị quyết KH đầu tư công đã được phê chuẩn	15.903.432	15.797.043	106.390

PHỤ LỤC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ

ĐVT: 1000 đồng

	Nội dung	Số vốn phân bổ (1000 đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	7.656.240	
I	CHI TRẢ NỢ	456.240	
1	Chi trả nợ Tư vấn kiểm kê đất đai, trích lục bản đồ địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	122.122	Xã Cẩm Mỹ cũ (Nợ có HS bàn giao)
2	Chi trả nợ Tư vấn kiểm kê đất đai, trích lục bản đồ địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	172.472	Xã Cẩm Duệ cũ (Nợ có HS bàn giao)
3	Chi trả nợ Tư vấn kiểm kê đất đai, trích lục bản đồ địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	161.646	Xã Cẩm Thạch cũ (Nợ có HS bàn giao)
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC	7.200.000	
1	Chi hỗ trợ xây dựng trường Trường Mầm Non Lê Duẩn, và Trường Mầm non Cẩm Thạch xây dựng trường học phần đầu đạt chuẩn năm 2025	900.000	Thực hiện hoàn thành chỉ tiêu xây dựng 02 Trường học đạt chuẩn năm 2025 theo các mục tiêu KT-XH đã đề ra.
2	Chi hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy và học cho 7 trường học trên địa bàn xã	700.000	Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo đảm cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở chuẩn bị cho công tác Khai giảng năm học mới và nâng cao chất lượng dạy và học theo chỉ đạo của Bộ giáo dục Đào tạo tại Văn bản số 4643/BGDĐT-KHTC ngày 08/08/2025 và Văn bản số 5917/UBND-VX ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.
3	Chi cải tạo, sửa chữa, các phòng làm việc, khuôn viên nhà làm việc Khối Đảng, UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức đoàn thể	450.000	Thực hiện Công điện số 15/CĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn tại Khối Đảng, UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức đoàn thể	450.000	Thực hiện Công điện số 15/CĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
5	Chi cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc trụ sở UBND -HĐND xã ; Trung tâm hành chính công ;	700.000	Thực hiện Công điện số 15/CĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

			Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
6	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, nhà để xe trụ sở UBND -HĐND xã;	500.000	
7	Chi cải tạo, chỉnh trang khuôn viên, hàng rào, cổng, sân UBND-HĐND xã	450.000	Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
8	Chi Mua sắm các trang thiết bị làm việc, nâng cấp hệ thống điện, đường truyền internet, phần mềm chuyên môn tại UBND-HĐND xã	350.000	Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
9	Chi sửa chữa, khắc phục các công trình PCTT trước mùa mưa bão	1.500.000	Thực hiện chỉ đạo tăng cường công tác phòng chống, khắc phục thiệt hại do thiên tai; Văn bản số 65-CV/TW ngày 13/06/2025 của Ban Bí Thư, Theo Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19/06/2025 của Thủ Tướng CP, Văn bản số 4968/ UBND -NL1 về việc tăng cường công tác phòng, chống khắc phục thiệt hại do thiên tai.
10	Chi Tu sửa hệ thống loa truyền thanh, hệ thống điện chiếu sáng trên các tuyến đường, mua sắm các phần mềm chuyên môn, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị các công trình VH-truyền thông - Du lịch	400.000	Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
11	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Ban chỉ huy QS và nhà ăn phục vụ cán bộ công chức	400.000	Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
12	Hỗ trợ Cải tạo, sửa chữa nhà ăn cho CBCS công an xã	150.000	Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
13	Hỗ trợ Cải tạo, sửa chữa Công trình nhà vệ sinh tại trụ sở làm việc công an xã	250.000	Thực hiện Công điện số 15/CD-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Về việc đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

PHỤ LỤC SỐ 06

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ)

STT	Tên đơn vị	Lương, phụ cấp, các khoản ĐG	Quỹ tiền thưởng theo ND 73	Chi hoạt động	Phụ cấp thể dục	Hợp đồng giáo viên theo ND 111	Tiền thiếu biên chế so với KH	Tiền dạy học 2 buổi/ngày	Các chế độ học sinh	PC ưu đãi GV dạy trẻ KT	Tăng cường CSVC trường học	Tổng cộng	Trừ 10% tiết kiệm chi	Trừ 40% học phí	Dự toán chi NS giáo dục 2025
	TỔNG CỘNG														
I	Khối trường học	41.523.712	1.933.712	5.998.624	112.462	104.146	365.162	517.339	707.733	141.053	940.000	52.343.943	599.864	267.600	51.789.134
1	MN Cẩm Thạch	4.071.483	181.428	582.698			182.581		100.863	-	290.000	5.409.053	58.270	49.100	5.301.683
2	MN Cẩm Mỹ	4.450.302	207.559	638.728			121.721		91.278	4.493	40.000	5.554.081	63.873	31.400	5.458.808
3	MN Lê Duẩn	4.183.863	198.208	619.876			60.860		174.627	15.557	260.000	5.512.991	61.988	61.200	5.389.803
4	TH Cẩm Thạch	7.131.081	326.792	1.022.793	26.208	-	-	60.863	22.248	11.655	100.000	8.701.640	102.279		8.599.361
5	TH Cẩm Mỹ	5.962.610	272.862	848.796	24.570	-	-	213.022	43.848	5.749	-	7.371.457	84.880		7.286.577
6	TH Cẩm Duệ	7.084.647	323.178	1.031.907	29.484	104.146	-	243.454	59.346	63.971	250.000	9.190.133	103.191		9.086.942
7	THCS Mỹ Duệ	8.639.726	423.685	1.253.826	32.200		-		215.523	39.628	-	10.604.588	125.383	125.900	10.353.305
II	Các chế độ chính sách khác														
+	Chi chung toàn ngành														312.655
+	Các chế độ học sinh chưa phân bổ chi tiết														66.500
+	Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật														81.655
															164.500

ĐVT: 1000 đồng

PHỤ LỤC SỐ 07

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CT MTQG 06 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã Cẩm Duệ)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số tiền phân bổ	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG	1.491.765	1.438.365	35.738	17.662	
A	Chương trình MTQG xây dựng NTM	927.765	927.765	-	-	
1	Kinh phí quản lý chỉ đạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức thực hiện CT MTQG NTM	57.765	57.765			
+	Phòng Kinh tế	57.765	57.765			
2	Kinh phí xây dựng các mô hình sản xuất	500.000	500.000			
+	Phòng Kinh tế	500.000	500.000			
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt, cải tạo cảnh quan môi trường, xây dựng tua tuyến...	40.000	40.000			
+	Phòng Kinh tế	40.000	40.000			
2	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng NTM (Xây dựng thôn thông minh, ngôi nhà trí tuệ)	300.000	300.000			
+	Phòng VH-XH	300.000	300.000			
3	Kinh phí hỗ trợ mua sắm các thiết chế văn hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	30.000	30.000			
+	Phòng VH-XH	30.000	30.000			
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.000	510.600	35.738	17.662	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	304.000	273.600	19.432	10.968	
+	Phòng Kinh tế	304.000	273.600	19.432	10.968	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	142.000	127.800	8.946	5.254	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	142.000	127.800	8.946	5.254	
+	Phòng Kinh tế	142.000	127.800	8.946	5.254	
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình MTQG giảm nghèo	118.000	109.200	7.360	1.440	
3.1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	87.000	81.300	5.407	293	
+	Phòng Kinh tế	87.000	81.300	5.407	293	
3.2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	31.000	27.900	1.953	1.147	
+	Phòng Kinh tế	31.000	27.900	1.953	1.147	